Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 8 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang

Chương: 014

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 165 /QĐ-CTHADS ngày 29/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang)

ĐV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	Chi cục THADS thành phố	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	Chi cục THADS huyện Hàm yên	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	Chi cục THADS huyện Na Hang	Chi cục THADS huyện Lâm Bình
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**											
I	**Số thu phí, lệ phí**	**835,248**	**835,248**		**31,154**	**226,835**	**173,045**	**257,465**	**90,486**	**14,550**	**10,332**	**31,381**
1	Phí thi hành án	835,248	835,248	0	31,154	226,835	173,045	257,465	90,486	14,550	10,332	**31,381**
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**644,132**	**644,132**	**0**	**115,581**	**147,979**	**112,545**	**150,603**	**62,196**	**6,641**	**19,716**	**28,871**
1	***Chi sự nghiệp……..***											
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
2	***Chi quản lý hành chính***	**644,132**	**644,132**	**0**	**115,581**	**147,979**	**112,545**	**150,603**	**62,196**	**6,641**	**19,716**	**28,871**
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	*644,132*	*644,132*	*0*	*115,581*	*147,979*	*112,545*	*150,603*	*62,196*	*6,641*	*19,716*	*28,871*
	- Phí thi hành án được trích lại	381,052	381,052		14,321	103,049	79,655	116,833	41,306	6,641	4,716	14,531
	- Phí THA được điều hòa	263,080	263,080		101,260	44,930	32,890	33,770	20,890	0	15,000	14,340
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ											
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**											
2	Phí	**314,211**	**314,211**		**11,462**	**85,633**	**64,527**	**97,023**	**34,158**	**5,492**	**3,900**	**12,016**
	- Phí thi hành án	314,211	314,211		11,462	85,633	64,527	97,023	34,158	5,492	3,900	12,016
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**											
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**16,740,630**	**16,740,630**	**0**	**5,172,624**	**2,628,029**	**1,703,990**	**2,290,764**	**1,266,404**	**1,466,689**	**977,728**	**1,234,402**
1	**Chi quản lý hành chính**	*16,740,630*	*16,740,630*	*0*	*5,172,624*	*2,628,029*	*1,703,990*	*2,290,764*	*1,266,404*	*1,466,689*	*977,728*	*1,234,402*
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15,752,836	15,752,836		4,811,892	2,381,046	1,624,120	2,264,849	1,240,414	1,446,204	964,723	1,019,588
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	987,794	987,794		360,732	246,983	79,870	25,915	25,990	20,485	13,005	214,814
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**											
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ											

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	Chi cục THADS thành phố	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	Chi cục THADS huyện Hàm yên	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	Chi cục THADS huyện Na Hang	Chi cục THADS huyện Lâm Bình
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở											
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng											
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**											
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**											
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
5	**Chi bảo đảm xã hội**											
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
6	**Chi hoạt động kinh tế**											
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**											
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**											
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**											
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**											
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	Chi cục THADS thành phố	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	Chi cục THADS huyện Hàm yên	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	Chi cục THADS huyện Na Hang	Chi cục THADS huyện Lâm Bình
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
II	**Nguồn vốn viện trợ**											
1	**Chi quản lý hành chính**											
1.1	Dự án A											
1.2	Dự án B											
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**											
2.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**											
3.1	Dự án A											
3.2	Dự án B											
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**											
4.1	Dự án A											
4.2	Dự án B											
5	**Chi bảo đảm xã hội**											
5.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
6	**Chi hoạt động kinh tế**											
6.1	Dự án A											
6.2	Dự án B											
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**											
7.1	Dự án A											
7.2	Dự án B											
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**											
8.1	Dự án A											
8.2	Dự án B											
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**											
9.1	Dự án A											
9.2	Dự án B											
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**											
10.1	Dự án A											
10.2	Dự án B											

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	Chi cục THADS thành phố	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	Chi cục THADS huyện Hàm yên	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	Chi cục THADS huyện Na Hang	Chi cục THADS huyện Lâm Bình
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**											
1	**Chi quản lý hành chính**											
1.1	Dự án A											
1.2	Dự án B											
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**											
2.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**											
3.1	Dự án A											
3.2	Dự án B											
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**											
4.1	Dự án A											
4.2	Dự án B											
5	**Chi bảo đảm xã hội**											
5.1	Dự án A											
2.2	Dự án B											
6	**Chi hoạt động kinh tế**											
6.1	Dự án A											
6.2	Dự án B											
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**											
7.1	Dự án A											
7.2	Dự án B											
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**											
8.1	Dự án A											
8.2	Dự án B											
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**											
9.1	Dự án A											
9.2	Dự án B											
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**											
10.1	Dự án A											
10.2	Dự án B											